

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,532	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	488,719	312,414	263,547	237,235	242,466	269,134	181,645	3,758
		Hòa Xuân	1,080,972	366,155	245,142	186,990	165,239	123,215	98,601	278,599
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	470,323	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	817,689	566,293	892,349	1,208,234	1,422,705	1,428,466	269,765	254,939
		Hoà Khương	1,160,846	641,458	606,124	661,912	502,931	425,336	388,560	1,070,360
		Hòa Nhơn	956,311	521,978	455,422	188,276	91,217	45,008	14,715	-
		Hoà Phong	1,194,978	1,041,658	1,683,003	1,285,396	757,685	601,851	300,493	665,359
		Hòa Phước	1,410,743	1,482,089	1,028,757	781,057	535,701	315,565	157,363	172,675
		Hòa Tiến	1,760,045	1,477,943	1,613,735	1,774,484	1,850,096	1,545,850	444,695	148,360
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,014,568	446,292	329,074	190,552	163,402	142,185	64,695	64,417
		Hòa Quý	1,882,955	947,799	726,097	562,480	834,642	671,737	297,043	685,732
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	200,077	139,751	100,584	81,008	51,252	45,554	35,435	130,918
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	152,134	73,329	50,400	43,216	38,000	29,600	27,856	390,318
		ái Nghĩa	989,159	1,462,932	2,442,002	2,940,150	1,469,472	517,051	132,099	147,796
		Đại An	361,511	500,144	758,842	694,360	1,262,714	871,568	557,072	324,400
		Đại Chánh	757,948	462,835	512,118	298,546	221,212	198,360	195,162	332,609
		Đại Cường	1,023,967	1,107,207	1,894,268	1,339,010	1,060,958	520,813	473,445	1,210,269
		Đại Đồng	3,087,612	1,710,458	808,633	765,232	756,153	594,170	271,063	853,906
		Đại Hiệp	1,116,823	782,036	991,558	1,047,550	1,710,488	1,087,921	570,784	354,880
		Đại Hoà	2,164,255	1,095,608	888,660	630,247	494,116	260,684	203,087	78,388
		Đại Hồng	854,625	725,787	791,397	845,233	747,309	647,407	772,681	3,706,640
		Đại Hưng	1,346,485	907,804	1,170,930	1,198,966	1,128,342	1,244,875	665,675	1,176,144
		Đại Lãnh	659,109	405,580	450,803	684,273	831,781	1,118,333	1,327,033	2,126,196
		Đại Minh	1,923,023	1,632,157	717,045	761,725	365,122	288,605	327,693	178,833
		Đại Nghĩa	868,208	969,566	3,370,941	2,402,069	990,563	480,738	419,858	756,887

Đại Lộc	Đại Phong	988,603	933,209	451,572	326,757	253,044	161,279	141,411	472,983
	Đại Quang	2,933,014	1,853,760	1,277,249	1,398,494	1,172,321	957,745	386,943	785,263
	Đại Sơn	680,268	346,572	228,618	179,913	151,510	130,800	106,950	1,737,309
	Đại Tân	451,382	220,072	160,621	80,480	73,754	36,529	27,370	37,012
	Đại Thắng	1,624,838	1,220,132	1,095,307	760,551	747,000	236,742	177,405	698,210
	Đại Thanh	1,102,473	564,480	436,244	380,086	323,353	313,744	325,027	1,250,611
Điện Bàn	Điện An	151,133	859,728	2,918,793	3,601,113	2,249,261	223,977	1,887	-
	Điện Hoà	2,889,524	2,525,859	2,600,100	1,288,902	329,996	47,885	21,840	6,674
	Điện Hồng	2,272,609	2,786,796	3,961,707	2,903,101	1,329,797	394,111	175,400	154,750
	Điện Minh	53,033	993,379	3,193,582	2,412,874	537,465	77,931	49	-
	Điện Nam Bắc	571,946	788,640	769,315	590,914	292,967	-	-	-
	Điện Nam Đông	951,863	476,711	1,025,777	1,604,959	679,823	287,465	2,302	-
	Điện Nam Trung	341,536	774,439	1,381,344	1,045,314	70,689	-	-	-
	Điện Ngọc	828,283	566,107	642,266	1,709,828	2,013,657	505,129	60,095	45,169
	Điện Phong	1,550,891	2,400,647	3,862,449	3,240,188	2,530,905	1,991,467	1,329,549	1,513,485
	Điện Phước	2,625,530	2,978,175	2,955,283	1,440,516	67,874	5,634	2,000	120,703
	Điện Phương	135,338	731,113	2,426,782	3,398,711	2,404,179	361,195	67,742	44,027
	Điện Quang	656,413	1,680,878	2,591,459	2,037,070	1,516,671	1,255,188	785,903	3,161,739
	Điện Thắng	434,397	657,646	399,625	286,211	363,168	408,206	361,824	4,235
	Điện Thắng Bắc	44,613	89,470	227,410	310,428	79,643	274	-	-
	Điện Thắng Nam	509,797	364,860	826,566	1,409,792	856,325	74,777	-	-
	Điện Thắng Trung	698,273	597,348	663,372	344,430	255,654	2,813	-	-
	Điện Thọ	2,799,007	2,816,873	2,460,698	2,113,134	1,083,097	279,815	268,105	398,934
	Điện Tiến	2,481,337	2,045,082	1,939,385	1,493,830	1,242,430	655,702	375,826	83,010
	Vĩnh Điện	57,819	501,958	809,426	317,525	172,817	41,681	-	-
Đông Giang	Kà Dăng	81,127	37,300	18,489	14,000	8,000	9,600	7,200	72,805
	Duy Châu	685,328	758,599	983,804	1,293,118	1,344,390	1,332,869	964,343	2,409,905
	Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
	Duy Hoà	2,419,703	1,230,079	1,120,506	1,036,007	1,009,289	783,453	278,178	739,912
	Duy Nghĩa	1,590,204	1,044,705	623,340	173,823	-	-	-	-
	Duy Phú	703,485	316,415	255,378	131,274	68,628	3,210	-	-
	Duy Phước	1,024,084	1,352,013	1,597,311	3,422,102	3,445,775	565,352	-	-
	Duy Sơn	442,512	882,650	876,262	522,762	91,742	8,412	-	-

Quảng Nam

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	1,060,581	1,014,567	871,376	705,553	648,645	397,828	285,820	793,584
		Duy Thành	152,014	3,252,015	3,347,750	1,322,509	640,541	10,403	-	-
		Duy Thu	1,557,021	930,405	616,019	528,351	432,892	324,413	243,152	738,154
		Duy Trinh	1,192,863	1,974,334	1,865,796	1,083,252	824,180	574,011	325,439	664,944
		Duy Trung	912,509	685,180	729,925	1,179,763	431,966	247,239	94,218	28,018
		Duy Vinh	-	417,552	3,975,757	3,176,142	1,061,040	8,294	-	-
		Nam Phước	2,756,903	3,455,811	3,733,235	2,790,220	1,543,652	439,687	348,068	404,342
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	1,293,456	703,819	463,296	376,257	300,485	257,340	250,291	1,991,958
		Hiệp Thuận	678,306	274,616	197,167	163,840	142,418	113,032	115,541	622,862
		Phước Gia	-	-	-	-	-	-	-	-
		Quế Bình	833,756	440,937	338,284	295,758	218,542	161,549	126,062	835,390
	Hội An	Cẩm An	998,707	312,689	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	733,183	2,710,829	2,422,731	125,705	-	-	-	-
		Cẩm Hà	961,218	805,537	710,251	67,372	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	15,495	971,706	1,720,612	425,644	44,459	-	-
		Cẩm Nam	-	511,724	1,795,615	634,632	120,590	-	-	-
		Cẩm Phô	162,336	332,958	406,965	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	281,210	4,807,746	2,336,022	1,104,581	-	-	-	-
		Cửa Đại	314,364	574,563	272,780	1,408,700	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	120,114	76,074	241,298	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	238,796	93,536	9,226	-	-	-	-	-
		Tân An	69,772	4,853	351	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	677,472	664,725	653,558	479,249	77,455	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	645,750	314,404	209,522	163,607	121,553	116,641	88,421	443,079
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	446,816	211,805	153,565	119,578	103,508	83,600	80,762	653,642
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,133,698	705,276	548,700	447,827	393,560	434,147	421,796	2,527,762
		Quế Lâm	915,006	492,805	413,895	337,803	300,666	265,185	259,181	2,622,825
		Quế Ninh	177,134	108,580	76,630	67,867	68,511	68,881	82,530	308,482
		Quế Phước	739,521	418,106	304,634	278,661	259,392	221,291	240,412	1,166,854
		Quế Trung	1,566,761	869,662	674,256	572,817	535,733	357,295	305,462	2,454,019
		Núi Thành	437,489	396,470	546	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Bắc	3,537,987	2,772,362	722,948	-	-	-	-	-
	Tam Anh Nam	570,946	80,025	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	3,280,556	559,679	44,073	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,289,545	34,044	2,701	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,828,957	2,289,078	62,419	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,095,555	2,492,532	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,825,873	1,065,856	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,155,424	584,087	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	5,040,781	3,168,656	740,559	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,553,374	2,100,706	938,842	243,634	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,872,886	4,757,926	1,297,043	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	393,587	742,316	190,335	274	-	-	-	-
	Tam Đàn	400,312	301,231	217,430	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	733,888	308,411	199,476	97,700	92,995	47,948	-	-
	Quế Phú	1,126,530	1,067,366	1,304,133	1,394,242	577,924	28,149	-	-
	Quế Xuân 1	1,042,322	2,035,331	2,390,885	1,305,165	272,209	6,146	-	-
	Quế Xuân 2	340,786	257,773	635,000	1,480,440	516,390	36,542	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,927,146	1,117,713	1,542,534	197,773	-	-	-	-
	An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	901,946	844,340	904,726	327,681	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,162	147	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	274,086	210,126	50,586	15,309	-	-	-	-
	Tam Phú	4,202,938	2,428,357	289,120	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,762,596	1,324,313	744,298	8,825	-	-	-	-
	Tam Thanh	726,066	468,628	252,155	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	572,808	1,423,529	1,803,084	30,369	-	-	-	-
	Bình An	470,963	12,152	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,735,029	2,058,155	658,756	30,442	-	-	-	-

	Thăng Bình	Bình Dương	1,287,802	920,210	1,098,078	1,017,908	2,152	-	-	-
		Bình Giang	1,822,879	1,618,685	3,722,855	1,143,998	11,982	-	-	-
		Bình Hải	2,186,546	582,706	22,518	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,360,445	1,316,517	54,312	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,350,517	1,599,201	1,214,123	209,476	-	-	-	-
		Bình Triều	1,486,096	1,548,781	1,108,965	143,008	-	-	-	-
		Bình Trung	337,591	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	345,069	162,762	118,706	104,675	75,206	59,809	49,767	400,516